Signature Not Verified
Được ký bởi HỨA NGỌC CHÍNH
Ngày ký: 20.07.2017 13:38

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương
ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379
Email: info@gachngoicaocap.com
Website: gachngoicaocap.com
MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4
Mã chứng khoán: MCC

ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2017

Tháng 07. 2017

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 02 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**15.150.174.768**	**17.103.720.170**	**23.504.993.377**	27.986.722.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**15.150.174.768**	**17.103.720.170**	**23.504.993.377**	**27.986.722.356**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.994.628.652	9.742.774.951	16.244.214.686	16.977.467.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**5.155.546.116**	**7.360.945.219**	**7.260.778.691**	**11.009.254.667**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	74.843.350	90.456.324	154.507.640	156.149.056
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.372.315	-	12.298.981	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.372.315	-	12.298.981	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	51.157.454	168.120.068	77.158.454	52.877.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.239.665.090	1.624.993.737	2.084.576.582	2.615.961.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**3.931.194.607**	**5.658.287.738**	**5.241.252.314**	**8.496.564.730**
11. Thu nhập khác	31		681.820	47.009.090	681.820	**1.554.545**
12. Chi phí khác	32		564.916	88.465.649	564.916	**1.009.267.470**
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**116.904**	**(41.456.559)**	**116.904**	**(1.007.712.925)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.931.311.511**	**5.616.831.179**	**5.241.369.218**	**7.488.851.805**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	697.562.330	1.274.499.898	1.005.955.770	1.641.088.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	88.699.972	(137.903.661)	42.318.074	(143.317.754)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**3.145.049.209**	**4.480.234.942**	**4.193.095.374**	**5.991.081.444**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	530	755	706	**1.004**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		530	755	706	**1.004**

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP.Cây chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3658278 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.164.722.415**	**37.023.602.474**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.431.689.330**	**12.571.015.504**
1. Tiền	111		1.431.689.330	3.071.015.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**-**	**6.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**2.045.911.917**	**1.919.373.905**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.978.461.917	1.725.553.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.750.000	48.731.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.700.000	145.088.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**13.956.500.545**	**16.366.689.080**
1. Hàng tồn kho	141		13.956.500.545	16.366.689.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**730.620.623**	**166.523.985**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	455.995.232	157.707.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244.098.695	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	30.526.696	8.816.366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.147.231.092**	**37.803.942.008**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.6**	**312.603.127**	**283.228.792**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		312.603.127	283.228.792
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**6.631.110.347**	**6.386.145.693**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.7**	**6.631.110.347**	**6.386.145.693**
- Nguyên giá	222		21.470.936.844	20.380.716.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.839.826.497)	(13.994.571.151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.203.517.618**	**31.134.567.523**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	57.702.120.162	30.561.834.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	501.397.456	572.733.308
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**83.311.953.507**	**74.827.544.482**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.673.081.800**	**8.220.586.091**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.220.487.659**	**7.802.751.032**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.020.274.599	2.115.636.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	524.013.820	113.604.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.317.382.810	3.864.610.219
4. Phải trả người lao động	314	V.12	541.096.419	61.668.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	223.858.381	213.054.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.041.322.601	451.958.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.949.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.539.029	982.218.771
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**452.594.141**	**417.835.059**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	29.017.778
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	452.594.141	388.817.281
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**66.638.871.707**	**66.606.958.391**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**66.638.871.707**	**66.606.958.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.476.957.199	8.009.876.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.731.131.553	9.166.298.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		473.202.939	473.202.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.257.928.614	8.693.095.895
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**83.311.953.507**	**74.827.544.482**

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY: CP GẠCH NGÓI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP Cây chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B03a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 02 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.021.607.819	30.775.864.456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.450.270.075)	(12.504.141.142)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.078.687.000)	(4.708.532.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.298.981)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.245.697.952)	(1.598.960.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162.531.601	287.324.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.269.529.988)	(3.766.774.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.872.344.576)**	**8.484.781.004**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.025.291.327)	(1.837.759.999)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.596.529	157.993.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.725.694.798)**	**(1.629.766.498)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		11.950.000.000	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.001.000.000)	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.490.286.800)	(3.398.768.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.458.713.200**	**(3.398.768.584)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.139.326.174)**	**3.456.245.922**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.571.015.504	9.690.679.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**1.431.689.330**	**13.146.925.714**

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP.Cây Chàm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tượng đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

+ Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	**723.580.512**	**591.434.237**
Tiền mặt VND	723.580.512	591.434.237
- Tiền gửi ngân hàng	**708.108.818**	**2.479.581.267**
Tiền gửi VND	706.336.204	2.477.808.653
Tiền gửi ngoại tệ (78,02 USD quy đổi VNĐ)	1.772.614	1.772.614
+ Các khoản tương đương tiền		**9.500.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (≤ 3T)		9.500.000.000
Cộng	**1.431.689.330**	**12.571.015.504**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng		6.000.000.000
Cộng		**6.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.978.461.917**	**1.725.553.816**
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương		*1.173.460.365*
+ Đại lý Trương Thị Hạnh	*121.488.253*	*39.329.696*
+ Cty TNHH MVT Gạch Tuynel Thành Chung	*74.448.000*	
+ Cty TNHH MVT Gạch Tuynel Hiệp Hưng	*72.336.222*	
+ Đại lý Chí Cường		*176.007.528*
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	*192.654.736*	*105.412.111*
+ Đại lý Mai Nguyễn	*1.444.152.656*	*198.847.028*
+ Cty TNHH TM DV Tiến Hằng	*53.620.000*	*32.482.000*
+ Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	*19.762.050*	
+ Khác		*15.088*
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**57.750.000**	**48.731.200**
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		*44.000.000*
+ Trần Thanh Hồng		*4.731.200*
+ Công ty cổ phần Phước Ngọc Linh	*15.000.000*	
+ Viện nghiên cứu ứng dụng KT địa chất và Dầu khí	*18.000.000*	
+ Cty TNHH SX TM Đồng Phát	*24.750.000*	
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	**9.700.000**	**145.088.889**
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		*145.088.889*
+ Tạm ứng	*9.700.000*	
Cộng	**2.045.911.917**	**1.919.373.905**

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.037.548.036	12.007.203.413
- Công cụ, dụng cụ	30.562.480	59.478.133
- Chi phí SX, KD dỡ dang	152.920.453	463.428.300
- Thành phẩm	3.735.469.576	3.836.579.234
Cộng	**13.956.500.545**	**16.366.689.080**

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế TNCN	30.526.696	8.816.366
Cộng	**30.526.696**	**8.816.366**

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	312.603.127	283.228.792
Cộng	**312.603.127**	**283.228.792**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.617.524.039	5.935.974.478	795.818.182	31.400.145	**20.380.716.844**
- Tăng trong năm			1.090.220.000		**1.090.220.000**
- Giảm trong năm					-
Số dư cuối quý	13.617.524.039	5.935.974.478	1.886.038.182	31.400.145	**21.470.936.844**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.678.933.599	4.066.029.189	218.208.218	31.400.145	**13.994.571.151**
- Khấu hao LK từ đầu năm	572.935.626	216.902.853	55.416.867		**845.255.346**
Số dư cuối quý	10.251.869.225	4.282.932.042	273.625.085	31.400.145	**14.839.826.497**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	3.938.590.440	1.869.945.289	577.609.964	-	**6.386.145.693**
- Tại ngày cuối quý	3.365.654.814	1.653.042.436	1.612.413.097	-	**6.631.110.347**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm lập báo cáo nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị 2.453.887.343 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý 31.400.145 đ

Cộng **2.485.287.488** đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**455.995.232**	**157.707.619**
+ CP bốc dỡ đất tầng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	229.951.042	157.707.619
+ Tiền thuê đất	118.023.642	
+ CP phát sinh tại Chi nhánh Bình Phước	108.020.548	
b) Dài hạn	**57.702.120.162**	**30.561.834.215**
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chinh	56.402.571.410	29.962.483.499
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chinh	288.224.468	343.866.012
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm		10.312.500
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	110.054.793	92.597.954
-Chi phí dời cát kẹp khai thác mỏ sét	30.113.940	62.454.802
-Chi phí sửa chữa quạt thải khói lò nung	22.876.060	33.434.242
-Chi phí sơn nước văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ	32.391.548	56.685.206
-Chi phí làm bờ kè máy xay đá	815.887.943	
Cộng	**58.158.115.394**	**30.719.541.834**

9. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	98.358.040	98.358.040		
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	318.400.500	318.400.500	371.968.300	371.968.300
- Xí nghiệp tư doanh cơ khí Bình An	61.713.300	61.713.300		

- DNTN Trọng Phát			1.227.961.023	1.227.961.023
- Cty CP VL Và XD Bình Dương	833.151.200	833.151.200	163.375.000	163.375.000
- Cty TNHH SX TM Đồng Phát			54.000.000	54.000.000
- Cty TNHH Khải Nguyên			46.962.520	46.962.520
- CNG TY TNHH MTV Hùng Vũ	204.187.500	204.187.500		
- DNTN Trọng Phát	150.840.126	150.840.126		
- Cửa hàng điện nước Hồng Phúc Lộc	13.432.800	13.432.800		
- Cty TNHH Việt Trí	239.848.400	239.848.400		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	93.759.040	93.759.040	249.563.241	249.563.241
- Cty TNHH Mega Market	4.776.795			
- Cty cổ phần HASS	6.898	6.898	6.898	6.898
Cộng	**2.020.274.599**	**2.015.497.804**	**2.115.636.982**	**2.115.636.982**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	242.375.000	109.571.280
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	281.638.820	4.033.440
Cộng	**524.013.820**	**113.604.720**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	113.955.165	1.873.345.650	1.613.246.917	374.053.898
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.697.952	1.005.955.770	1.245.697.952	770.955.770
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.261.795.260	331.183.953	538.586.071	2.054.393.142
- Thuế tài nguyên	438.075.842	928.940.014	1.260.833.856	106.182.000
- Phí bảo vệ môi trường	40.086.000	112.447.200	140.735.200	11.798.000
- Tiền thuê đất		236.047.296	236.047.296	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**3.864.610.219**	**4.490.919.883**	**5.038.147.292**	**3.317.382.810**

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện	541.096.419	61.668.000
Cộng	**541.096.419**	**61.668.000**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	76.821.919	
- Chi phí thuê gia công xay đá xây dựng	147.036.462	
- Chi phí hợp đồng nghỉ mát cho CB.CNV		213.054.000
Cộng	**223.858.381**	**213.054.000**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	13.854.960	13.854.960
- Kinh phí công đoàn	42.998.160	44.423.770
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	984.469.481	393.679.610
Cộng	**1.041.322.601**	**451.958.340**

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2016 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngân hàng BIDV Bình Dương	949.000.000	
- Vay Công ty CP Đá Núi Nhỏ	7.000.000.000	
Cộng	**7.949.000.000**	

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	**2.506.987.282**	**2.863.666.540**
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	*452.594.140*	*388.817.280*
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	*2.054.393.142*	*2.261.795.260*
+ CP hợp đồng nghỉ mát		*213.054.000*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	**501.397.456**	**572.733.308**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả		20%
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước		145.088.889
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	-	**29.017.778**

18. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	452.594.141	388.817.281
Cộng	**452.594.141**	**388.817.281**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm trước					
Số dư đầu năm trước	**46.683.000.000**	**(730.457.045)**	**6.845.362.752**	**7.430.167.939**	**60.228.073.646**
- Tăng trong năm trước	3.478.240.000			11.645.138.506	15.123.378.506
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(9.909.007.611)	(8.744.493.761)
+ Phân phối cho qũy CSH			1.164.513.850	(1.164.513.850)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(6.956.965.000)	(6.956.965.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.787.528.761)	(1.787.528.761)
Số dư cuối năm trước	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**8.009.876.602**	**9.166.298.834**	**66.606.958.391**
năm nay					
Số dư đầu năm nay	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**8.009.876.602**	**9.166.298.834**	**66.606.958.391**
- Tăng trong năm nay				4.193.095.374	4.193.095.374
-Phân phối lợi nhuận				(11.628.262.655)	(4.161.182.058)
+ Phân phối cho qũy CSH			7.467.080.597	(7.467.080.597)	-
+ Trả cổ tức				(3.490.286.800)	(3.490.286.800)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(670.895.258)	(670.895.258)
Số dư cuối quý này	**50.161.240.000**	**(730.457.045)**	**15.476.957.199**	**1.731.131.553**	**66.638.871.707**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	**50.161.240.000**	**50.161.240.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	3.490.286.800	3.478.482.500

d. Cổ phiếu	LK từ đầu nặm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đầu kỳ	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	**5.016.124**	**5.016.124**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	78,02	78,02
+ VNĐ tương ứng	**1.772.614**	**1.772.614**

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	18.659.917.656	24.363.839.005
+ Doanh thu bán đất sét	5.604.743.643	4.123.393.988
+ Doanh thu bán hàng hóa		5.242.150
+ Doanh thu chi nhánh Bình Phước	156.572.180	
+ Các khoản giảm trừ doanh thu	(916.240.102)	(505.752.787)
- Thuế gián thu bao gồm trong giá bán	(916.240.102)	(505.752.787)
Cộng	**23.504.993.377**	**27.986.722.356**

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	13.008.555.462	14.293.122.147
- Giá vốn đất sét	4.007.942.738	3.184.871.056
- Giá vốn hàng hóa		5.227.273
- Giá vốn SXKD Chi nhánh Bình Phước	143.956.588	
+ Các khoản giảm trừ giá vốn	(916.240.102)	(505.752.787)
- Trừ khoản phí, thuế gián thu theo TT200/TT-BTC (thuế tài nguyên, phí BVMT khai thác sét)	(916.240.102)	(505.752.787)

Cộng	**16.244.214.686**	**16.977.467.689**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
- Lãi tiền gửi	154.507.640	156.149.056
Cộng	**154.507.640**	**156.149.056**

4. Chi phí tài chính	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
- Lãi tiền vay	12.298.981	
Cộng	**12.298.981**	-

5. Chi phí bán hàng	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
- Chi phí nhân viên bán hàng	62.613.000	61.196.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.545.454	39.454.544
- Chi phí bằng tiền khác		(47.772.720)
Cộng	**77.158.454**	**52.877.824**

6. Chi phí quản lý	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.440.937.647	1.898.710.263
- Chi phí vật liệu quản lý	9.435.481	25.374.491
- Chi phí đồ dùng văn phòng	772.727	37.652.728
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.188.084	52.188.084
- Thuế phí và lệ phí	121.183.654	121.023.652
- Chi phí dự phòng	34.711.000	12.840.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.224.959	162.007.535
- Chi phí bằng tiền khác	298.123.030	306.164.416
Cộng	**2.084.576.582**	**2.615.961.169**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.732.193.790	7.024.706.800
- Chi phí công cụ	53.335.887	55.305.823
- Chi phí nhân công	5.050.074.758	6.335.125.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	718.006.704	798.445.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.939.847.619	2.674.666.529
- Chi phí khác bằng tiền	4.231.485.682	3.147.515.964
Cộng	**18.724.944.440**	**20.035.766.823**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay**	**LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.241.369.218**	**7.488.851.805**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	**(211.590.369)**	**716.588.772**
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	(211.590.369)	716.588.772
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền	(143.625.258)	

+ Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	145.088.889	
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay		
+ CP hợp đồng nghỉ mát	(213.054.000)	
+ Các khoản khác		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.029.778.849**	**8.205.440.577**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.005.955.770**	**1.641.088.115**

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến	LK từ đầu năm đến
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.725.052	(199.348.865)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	(29.017.778)	(368.889)
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng		56.400.000
+ CP hợp đồng nghỉ mát	42.610.800	
Cộng	**42.318.074**	**(143.317.754)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến	LK từ đầu năm đến
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.193.095.374	5.991.081.444
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	670.895.258	984.989.665
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**706**	**1.004**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2.2017 so với cùng kỳ năm trước giảm 30%, chủ yếu là do doanh thu quý 2.2017 giảm 11% so cùng kỳ và sản lượng sản xuất giảm 13% so cùng kỳ, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu tăng 9% so cùng kỳ. Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2.2017 giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời lànhà phân phối)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	1.173.460.365
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	7.133.948.049
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	8.573.460.365
- Số còn thừa	266.051.951
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	1.717.301.886
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	1.717.301.886
- Số còn phải thu	-
2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 2.2017 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Tân Uyên, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Lập bảng	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hứa Ngọc Chính	Hứa Ngọc Chính	Đỗ Thành Lộc